BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2017/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017*

THÔNG TƯ
Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP);

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1722/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình).

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg, trừ các khoản hỗ trợ có mục đích, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, hoặc các khoản hỗ trợ mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính đã có thỏa thuận về nội dung và mức chi.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

1. Ngân sách trung ương

a) Bố trí kinh phí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

b) Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách nhà nước và tỉnh Quảng Ngãi để triển khai các dự án của Chương trình;

c) Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương tự cân đối được ngân sách kinh phí duy tu, bảo dưỡng cho các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (sau đây viết tắt là xã ĐBKK vùng bãi ngang).

2. Ngân sách địa phương

a) Các địa phương tự cân đối được ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi): Tự cân đối 100% vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 (trừ các địa phương có huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng). Mức bố trí vốn tối thiểu bằng mức do trung ương hỗ trợ bình quân cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách;

b) Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương

- Các địa phương chủ động bố trí kinh phí cùng với kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ, thực hiện hiệu quả các dự án của Chương trình quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ưu tiên bố trí thêm nguồn vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các huyện nghèo, xã nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo tỷ lệ: địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 50% đến dưới 70%, đối ứng tối thiểu bằng 10%

tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình; địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương dưới 50%, đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình. Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 70% chủ động bố trí kinh phí và lồng ghép các nguồn lực khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

3. Nguồn huy động, đóng góp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 3. Lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập dự toán, phân bổ dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là CTMTQG). Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng chế độ quy định.

Ngoài ra, việc lập dự toán, giao dự toán, phân bổ dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng do cấp xã làm chủ đầu tư có sự tham gia của cộng đồng được hướng dẫn cụ thể tại Điều 5 Thông tư này; việc quyết toán vốn hỗ trợ các dự án hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo được hướng dẫn cụ thể tại Điều 12 Thông tư này.

2. Khi quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được phân bổ và giao dự toán đồng thời gửi Báo cáo quyết toán và Thông báo quyết toán về cơ quan chủ CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 để tổng hợp, báo cáo quyết toán Chương trình hàng năm, trình Chính phủ, trình Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ, duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán ký hợp đồng đặt hàng các cơ quan, đơn vị khác thực hiện, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan, đơn vị được giao dự toán gồm: Hợp đồng (kèm theo dự toán chi tiết được cơ quan chủ trì phê duyệt), biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, báo cáo quyết toán kinh phí của cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng ký kết, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hoá đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do cơ quan trực tiếp thực hiện hợp đồng lưu giữ.

Cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo chế độ chi tiêu

tài chính hiện hành; lập báo cáo quyết toán số kinh phí được cấp theo quy định gửi cơ quan, đơn vị ký hợp đồng (không tổng hợp vào báo cáo quyết toán nguồn ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị mình).

4. Đối với các dự án có nội dung hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình. Người đại diện của gia đình nhận hỗ trợ là người được các thành viên từ 18 tuổi trở lên trong hộ gia đình đồng ý ủy quyền (bằng văn bản) thay mặt gia đình nhận hỗ trợ. Cơ quan hỗ trợ lập Bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, địa chỉ người được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, loại hiện vật hỗ trợ; chữ ký hoặc dấu tay điểm chỉ của người được hỗ trợ làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

Chương II
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI

Mục 1
DUY TU, BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 4. Công trình duy tu bảo dưỡng, mức duy tu, bảo dưỡng và quản lý, thanh toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng

1. Công trình duy tu, bảo dưỡng

a) Công trình được duy tu, bảo dưỡng là công trình đã hoàn thành thuộc địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là xã ĐBKK, thôn ĐBKK thuộc Chương trình 135), bao gồm:

- Công trình cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích chung trong phạm vi huyện nghèo hoặc công trình cơ sở hạ tầng liên xã được đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) cấp huyện quản lý (không bao gồm cơ sở hạ tầng có tính chất sử dụng cho khu vực liên huyện);

- Công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBKK vùng bãi ngang, xã ĐBKK thuộc Chương trình 135 (bao gồm cả các công trình không được đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình) do UBND cấp xã quản lý (không bao gồm công trình được đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình nhưng đã bàn giao cho hộ gia đình và nhóm hộ gia đình quản lý và sử dụng);

- Công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn thôn ĐBKK thuộc Chương trình 135 (bao gồm cả các công trình không được đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình) do UBND cấp xã quản lý;

b) Được xác định trong kế hoạch hàng năm của Chương trình, là một bộ phận của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện và cấp xã.

2. Mức kinh phí duy tu, bảo dưỡng

a) Kinh phí duy tu, bảo dưỡng ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang và xã ĐBKK thuộc Chương trình 135 theo quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg;

b) UBND cấp huyện trình Hội đồng nhân dân (sau đây viết tắt là HĐND) cấp huyện quyết định mức kinh phí duy tu, bảo dưỡng từng công trình do UBND cấp huyện quản lý; UBND cấp xã trình HĐND cấp xã quyết định mức kinh phí duy tu, bảo dưỡng từng công trình do UBND cấp xã quản lý phù hợp với đặc điểm công trình trên địa bàn, trong phạm vi dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng được duyệt hàng năm.

3. Quản lý, thanh toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng

Việc quản lý, thanh toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại Mục D Phần II Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 86/2011/TT-BTC), Mục 4 Chương II Thông tư số 22/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao (sau đây viết tắt là Thông tư số 22/2015/TT-BTC) và các văn bản chuyên ngành quy định về công tác duy tu, bảo dưỡng công trình.

Điều 5. Lập dự toán, giao dự toán, phân bổ dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng do cấp xã làm chủ đầu tư có sự tham gia của cộng đồng

1. Lập dự toán, giao dự toán và phân bổ dự toán

Hàng năm, căn cứ quy trình duy tu, bảo dưỡng và hiện trạng công trình, UBND cấp xã giao Ban quản lý các CTMTQG lập danh mục công trình, hạng mục công trình cần duy tu, bảo dưỡng. UBND cấp xã thông báo kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đến người dân và cộng đồng, tổ chức thảo luận công khai trước khi hoàn thiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình do UBND cấp xã quản lý, sử dụng (gồm cả công trình giao thôn, bản quản lý), trình HĐND cùng cấp thông qua, đồng thời gửi UBND cấp huyện tổng hợp. Vốn duy tu, bảo dưỡng được giao thành một khoản riêng trong ngân sách cấp xã. Căn cứ quyết định giao kế hoạch vốn duy tu, bảo dưỡng của UBND cấp huyện và

Nghị quyết của HĐND cấp xã, UBND cấp xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt kinh phí duy tu, bảo dưỡng từng công trình trên địa bàn;

UBND cấp xã làm chủ đầu tư và ra quyết định giao tổ chức cộng đồng hoặc tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã nhận thầu thực hiện hoặc giao cho Trưởng thôn, bản tổ chức các hộ gia đình trong thôn, bản thực hiện duy tu, bảo dưỡng đối với công trình do thôn, bản quản lý và sử dụng;

Trường hợp tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ, các hộ gia đình trong thôn, bản không đủ điều kiện và khả năng thực hiện, UBND cấp xã ký hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân đủ năng lực thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng trên địa bàn.

2. Tạm ứng, thanh toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng: Thực hiện theo quy định tại Mục D Phần II Thông tư số 86/2011/TT-BTC;

3. Quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng: Hồ sơ quyết toán gồm:

a) Quyết định phê duyệt kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng của UBND cấp xã;

b) Quyết định của chủ đầu tư (UBND cấp xã) giao cho tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ, Trưởng thôn, bản (để tổ chức các hộ gia đình trong thôn, bản) thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn;

c) Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư (UBND cấp xã) với đại diện tổ chức cộng đồng; tổ, nhóm thợ; các hộ gia đình trong thôn, bản thực hiện duy tu bảo dưỡng (có xác nhận của Trưởng thôn, bản). Trường hợp việc duy tu, bảo dưỡng không thông qua hợp đồng, hồ sơ gồm: Văn bản yêu cầu công việc và chất lượng công việc của chủ đầu tư, Bảng chấm công và Bảng thanh toán kinh phí cho người tham gia công tác duy tu, bảo dưỡng, chứng từ, hóa đơn mua vật tư, thiết bị theo giá thị trường tại địa phương. Đối với vật liệu xây dựng và những hàng hóa mua của người dân trực tiếp làm ra, chứng từ thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân theo giá phù hợp mặt bằng chung của thị trường trên địa bàn.

Mục 2
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHÈO, XÃ ĐBKK THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 30A, XÃ ĐBKK VÀ THÔN ĐBKK THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135

Điều 6. Đối tượng nhận hỗ trợ

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, xã ĐBKK và thôn ĐBKK thuộc Chương trình 135, trong đó: ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

Điều 7. Nguyên tắc, điều kiện và phương thức hỗ trợ

1. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ

a) Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án;

b) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương;

Đối với dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, lựa chọn mô hình mang tính đặc thù, phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng miền, hoặc là mô hình phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cộng đồng và doanh nghiệp, hoặc là mô hình giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng, an ninh;

c) Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

d) Ưu tiên hộ tham gia dự án có điều kiện về cơ sở vật chất, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký;

đ) Hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia dự án phải có đơn đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo;

e) Không gây ô nhiễm môi trường;

g) Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, hộ không nghèo tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo tự đảm bảo kinh phí thực hiện. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

2. Phương thức hỗ trợ

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thông qua các dự án do cộng đồng đề xuất (Riêng hỗ trợ đất sản xuất và hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng có thể lựa chọn hỗ trợ theo dự án hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng theo các quy định hiện hành). Cộng đồng có thể là nhóm hộ,

tổ nhóm hợp tác do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện hoặc thôn, bản, được UBND cấp xã chứng thực (trong đó tỷ lệ hộ không nghèo tham gia nhóm, hộ, tổ, nhóm hợp tác tối đa là 30%). Người đại diện của cộng đồng là tổ trưởng, trưởng nhóm do các thành viên cộng đồng bầu ra. Hộ không nghèo tham gia dự án là hộ có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi do cộng đồng đề xuất;

b) Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện dự án phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng dự án trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương (đối với dự án do các Bộ, cơ quan Trung ương trực tiếp thực hiện) quyết định phê duyệt dự án, Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện (đối với dự án của địa phương) quyết định phê duyệt dự án theo phân cấp của địa phương với các nội dung: tên dự án, loại mô hình (nếu có), thời gian triển khai (tối đa không quá 03 năm), địa bàn thực hiện, số hộ tham gia (cụ thể số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ không nghèo), các hoạt động của dự án, dự toán kinh phí thực hiện dự án, nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia mô hình), dự kiến hiệu quả của dự án, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp;

c) Tùy điều kiện cụ thể và khả năng huy động nguồn vốn hợp pháp khác, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi một phần kinh phí (dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật) ngân sách nhà nước đã hỗ trợ cho các hộ gia đình tham gia dự án, luân chuyển trên địa bàn thực hiện dự án cho phù hợp với từng mô hình và điều kiện cụ thể của từng hộ nghèo tại địa phương để nâng cao trách nhiệm của từng hộ nghèo, bảo đảm nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được tham gia thực hiện mô hình. Hình thức thu hồi, mức kinh phí thu hồi được quy định rõ trong quyết định phê duyệt Dự án.

Điều 8. Nội dung và mức chi hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

1. Chi hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

a) Mức hỗ trợ dự án:

- Đối với các dự án do các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện: tối đa 500 triệu đồng/dự án. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tính chất của từng dự án, mô hình và chế độ, định mức chi tiêu hiện hành.

- Đối với các dự án do địa phương thực hiện: UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định mức hỗ trợ cụ thể đảm bảo phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tính chất của từng dự án, mô hình và khả năng ngân sách của địa phương và chế độ, định mức chi tiêu hiện hành.

b) Chi xây dựng và quản lý dự án: Nội dung và mức chi theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

c) Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn theo tính chất từng dự án, mô hình: Nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Điều 10 Thông tư này;

d) Chi tập huấn, phổ biến kiến thức, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người tham gia dự án, mô hình: Nội dung và mức chi theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

đ) Chi hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án, mô hình cho đến khi có kết quả:

- Chi chế độ công tác phí cho cán bộ theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Thông tư số 97/2010/TT-BTC);

- Chi hỗ trợ cho cán bộ (ngoài tiền công tác phí): tối đa 70.000 đồng/người/ngày thực địa;

e) Chi tổ chức đi thực tế học tập các dự án, mô hình có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao:

- Chi công tác phí cho cán bộ, thuê xe, tiền ăn, tiền thuê phòng ngủ (nếu có): Mức chi theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC;

- Chi thù lao cho báo cáo viên: mức chi quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 139/2010/TT-BTC);

Trường hợp báo cáo viên là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, trung tâm khuyến công, các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; nông dân sản xuất giỏi cấp huyện trở lên: áp dụng mức chi cho giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị cấp huyện và tương đương theo quy định hiện hành. Trường hợp báo cáo viên là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, khai thác thủy sản, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên: áp dụng mức chi đối với giảng viên, báo cáo viên là Phó Chủ tịch HĐND và UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ trưởng

và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và các chức danh tương đương; Phó giáo sư; tiến sĩ; giảng viên chính theo quy định hiện hành.

2. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản, mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp xem xét, quyết định loại mô hình, quy mô mô hình, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, số người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia mô hình và các nội dung chi thực hiện mô hình theo chế độ và định mức chi tiêu hiện hành.

Điều 9. Nội dung, mức chi xây dựng và quản lý dự án

1. Chi xây dựng và quản lý dự án: Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định (đối với dự án do Bộ, ngành trực tiếp thực hiện), Chủ tịch UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định (đối với dự án do địa phương thực hiện) nhưng không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án.

2. Nội dung và mức chi cụ thể

a) Chi nghiên cứu, lập dự án, lập mô hình mới, mô hình thí điểm và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình; xây dựng dự án nhân rộng và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình đã được thử nghiệm thành công: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN);

b) Chi khảo sát, xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện dự án, lựa chọn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các hộ khác có nhu cầu và điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất, tham gia mô hình thí điểm và mô hình nhân rộng; triển khai, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm mô hình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC và Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra, thống kê quốc gia (sau đây viết tắt là Thông tư số 109/2016/TT-BTC);

c) Chi các nội dung khác về quản lý dự án: Mức chi cụ thể do cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này quyết định trong phạm vi dự toán được duyệt.

Điều 10. Nội dung và mức chi chuyên môn của dự án

1. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp

a) Đối với dự án trồng trọt: Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;

b) Đối với dự án chăn nuôi: Hỗ trợ giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất;

c) Đối với dự án lâm nghiệp: Hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón;

d) Đối với dự án ngư nghiệp (khai thác): Hỗ trợ hầm bảo quản;

đ) Đối với dự án nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản, ngư cụ đánh bắt;

e) Đối với dự án diêm nghiệp: Hỗ trợ cát, bạt, máy móc, công cụ sản xuất muối, cải tạo hệ thống cấp, tiêu nước;

g) Mức hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án quy định tại điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định (đối với dự án do Bộ, cơ quan Trung ương trực tiếp thực hiện), UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định (đối với dự án do địa phương thực hiện), đảm bảo mức hỗ trợ hộ mới thoát nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ cận nghèo, mức hỗ trợ hộ cận nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ nghèo, phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, tính chất của từng dự án, mô hình theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và khả năng của ngân sách địa phương.

2. Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ

a) Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định (đối với dự án do Bộ, ngành trực tiếp thực hiện), Chủ tịch UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định (đối với dự án do địa phương thực hiện). Mức hỗ trợ theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hỗ trợ dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm: Nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương; kinh phí thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020. Mức hỗ trợ thực hiện theo các quy định về dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm hiện hành.

3. Hỗ trợ tạo đất sản xuất

a) Điều kiện được hỗ trợ: Hộ nghèo ở huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, xã ĐBKK và thôn ĐBKK thuộc Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thiếu đất sản xuất hoặc không có đất sản xuất theo quy định của UBND cấp tỉnh;

b) Mức hỗ trợ: 15 triệu đồng/ha khai hoang, 10 triệu đồng/ha phục hóa, 15 triệu đồng/ha cải tạo thành ruộng bậc thang. Riêng đối với cải tạo thành nương xếp đá, mức hỗ trợ bằng mức cải tạo thành ruộng bậc thang.

4. Hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (chỉ áp dụng với huyện nghèo và xã ĐBKK vùng bãi ngang)

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

- Hộ nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng: Được hỗ trợ tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và hưởng lợi từ rừng;

- Hộ gia đình thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên được hỗ trợ tiền bảo vệ rừng, tiền trồng rừng bổ sung;

- Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng thì được hỗ trợ gạo trong thời gian chưa tự túc được lương thực;

b) Mức hỗ trợ: theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (sau đây viết tắt là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP); Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT).

Điều 11. Chi tập huấn, phổ biến kiến thức, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người tham gia dự án

1. Chi thuê hội trường, phông, bạt, bàn ghế, thiết bị loa đài (nếu có), công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm trực tiếp phục vụ cho công tác tập huấn, phổ biến

kiến thức, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật: Mức chi thực hiện theo hợp đồng (trong trường hợp thuê dịch vụ) hoặc giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp (giấy biên nhận hoặc hoá đơn).

2. Tiền nước uống, tài liệu cho người tham dự: theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC và Thông tư số 139/2010/TT-BTC.

3. Hỗ trợ tiền ăn, thuê chỗ nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho người tham dự không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (nếu có): theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC.

4. Chi thù lao cho báo cáo viên

a) Mức chi quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC;

b) Trường hợp báo cáo viên là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, trung tâm khuyến công, các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; nông dân sản xuất giỏi cấp huyện trở lên: Áp dụng mức chi cho giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị cấp huyện và tương đương theo quy định hiện hành;

c) Trường hợp báo cáo viên là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, khai thác thủy sản, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên: Áp dụng mức chi đối với giảng viên, báo cáo viên là Phó Chủ tịch HĐND và UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và các chức danh tương đương; Phó giáo sư; tiến sĩ; giảng viên chính theo quy định hiện hành.

5. Chi mua vật tư phục vụ các lớp tập huấn đầu bờ: theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp.

Điều 12. Quyết toán vốn hỗ trợ các dự án hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo

1. Đối với các hoạt động quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 10 Thông tư này thực hiện theo hình thức hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng, không hỗ trợ theo dự án:

a) Hoạt động quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư này: thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

b) Hoạt động quy định tại Khoản 4 Điều 10 Thông tư này: thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT.

2. Đối với dự án xây dựng và nhân rộng mô hình việc làm công thông qua đầu tư các công trình hạ tầng: thực hiện theo quy định tại Mục D Phần II Thông tư số 86/2011/TT-BTC và Mục 4 Chương II Thông tư số 22/2015/TT-BTC.

3. Đối với các dự án quy định tại Điều 10 Thông tư này (bao gồm hoạt động quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 10 thực hiện theo hình thức hỗ trợ dự án, trừ mô hình việc làm công thông qua đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản): thực hiện theo các quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn. Riêng về chứng từ quyết toán, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo, trong đó quy định cụ thể cơ chế thu hồi, quay vòng vốn phù hợp với từng loại dự án (nếu có);

b) Quyết định giao dự toán kinh phí thực hiện dự án; Chứng từ chi tiêu theo các quy định hiện hành; Đối với giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hóa mua của người dân trực tiếp làm ra, chứng từ để thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân theo đơn giá phù hợp mặt bằng chung của thị trường trên địa bàn;

c) Bảng kê (có ký nhận) danh sách hộ gia đình được hỗ trợ (nếu có); Bản cam kết hoàn lại một phần kinh phí hỗ trợ (bằng tiền hoặc hiện vật) của hộ gia đình được hỗ trợ (nếu có);

d) Biên bản họp của cộng đồng dân cư đề xuất các hộ tham gia dự án.

Mục 3
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 30A VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135

Điều 13. Đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, phương thức, nội dung và mức hỗ trợ

1. Đối tượng hỗ trợ: theo quy định Điều 6 Thông tư này.

2. Điều kiện, nguyên tắc và phương thức hỗ trợ: theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10 và Điều 11 Thông tư này.

Điều 14. Quyết toán vốn hỗ trợ các dự án hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo

Việc quyết toán vốn hỗ trợ các dự án hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 12 Thông tư này.

Mục 4
HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐI LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Đối tượng hỗ trợ

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; ưu tiên đối tượng là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

Điều 16. Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và chi phí làm thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài

1. Nội dung và mức hỗ trợ đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số

a) Đào tạo nghề, ngoại ngữ: hỗ trợ 100% chi phí khóa học theo giá dịch vụ vụ đào tạo nghề, ngoại ngữ do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Bồi dưỡng kiến thức cần thiết: theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người/khóa học;

c) Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: mức 40.000 đồng/người/ngày;

d) Tiền ở: mức 300.000 đồng/người/tháng;

đ) Tiền trang cấp đồ dùng cá nhân (quần áo đồng phục, chăn, màn, giày dép...) mức 400.000 đồng/người;

e) Chi phí đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên;

g) Chi phí làm thủ tục đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài:

- Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh: mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 219/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam;

- Phí cung cấp lý lịch tư pháp: mức chi cho đối tượng không được miễn phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp;

h) Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động;

i) Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

2. Nội dung và mức hỗ trợ đối với người lao động thuộc hộ cận nghèo

a) Nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Mức hỗ trợ: Tối đa bằng 70% mức hỗ trợ đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Hỗ trợ cho người lao động khác cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang

a) Nội dung hỗ trợ: đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết để đi làm việc ở nước ngoài;

b) Mức hỗ trợ: Tối đa bằng 50% mức hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết để đi làm việc ở nước ngoài đối với đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Hình thức hỗ trợ

a) Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện đặt hàng với cơ sở đào tạo hoặc doanh nghiệp dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp) để đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động theo quy định hiện hành về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Hỗ trợ tiền ăn, tiền sinh hoạt phí, tiền ở, tiền trang cấp đồ dùng cá nhân, tiền tàu xe cho người lao động thông qua doanh nghiệp hoặc cơ sở đào tạo;

Hỗ trợ tiền khám sức khỏe, làm hộ chiếu, thị thực (nếu có) và lý lịch tư pháp cho người lao động thông qua doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Chứng từ quyết toán kinh phí hỗ trợ

a) Hợp đồng và thanh lý hợp đồng đặt hàng đào tạo;

b) Bảng kê chứng từ thanh quyết toán các nội dung chi cho lớp đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động;

c) Các chứng từ có liên quan đến chi phí tổ chức đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở, trang cấp ban đầu, đi lại, khám sức khỏe và làm các thủ tục xuất cảnh cho người lao động (để đối chiếu, cơ sở trực tiếp đào tạo hoặc doanh nghiệp lưu giữ theo quy định hiện hành).

Điều 17. Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở; hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài

1. Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở

a) Đối tượng nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác xuất khẩu lao động và tuyên truyền viên cơ sở tại địa phương ở các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn, bản);

b) Nội dung và mức chi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC và Thông tư số 97/2010/TT-BTC.

2. Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài

Chi hỗ trợ người làm công tác trực tiếp vận động, tư vấn (tuyên truyền viên cơ sở) cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài: tối đa 50.000 đồng/người/buổi tư vấn nhưng không quá 500.000 đồng/tháng.

Điều 18. Nội dung và mức chi tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương

1. Chi cho người tư vấn: 10.000 đồng/người được tư vấn (mỗi lao động được tư vấn tối đa 3 lần).

2. Chi nước uống cho người tham dự: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC.

3. Chi cho cá nhân, tổ chức giới thiệu việc làm cho người lao động: 200.000 đồng/người lao động tìm được việc làm thông qua giới thiệu.

Mục 5
HỖ TRỢ TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN

Điều 19. Chi truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Chi đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ

a) Đối tượng

- Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng truyền thông về giảm nghèo: tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo, cán bộ báo chí, xuất bản;

- Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng giảm nghèo về thông tin: cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở (bao gồm cả cán bộ đoàn thể chính trị - xã hội, ưu tiên cán bộ cấp xã và thôn, bản, tại các xã thuộc khu vực miền núi, hải đảo là trưởng thôn, bản);

b) Nội dung và mức chi

- Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thông tin, tuyên truyền: Mức chi theo quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp;

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các đối tượng thuộc diện đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng. Mức chi theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC và Thông tư số 139/2010/TT-BTC.

2. Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu giữ, quảng bá, phục vụ người đọc các sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, truyền hình, xuất bản phẩm và các sản phẩm thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu, đoạn băng hình (video clip)) để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo bền vững: Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, nội dung và mức hỗ trợ, đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng và giao nhiệm vụ.

Riêng đối với chi hỗ trợ biên tập các nội dung truyền thông tại cộng đồng: 80.000 đồng/tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ; 100.000 đồng/bài từ 600 từ trở lên.

3. Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách về giảm nghèo, phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác:

a) Bồi dưỡng báo cáo viên; tài liệu, giấy, bút (nếu có) cho người tham dự: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC;

b) Chi nước uống cho người tham dự: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC;

c) Chi thuê hội trường, phông, bạt, bàn ghế, thiết bị loa đài (nếu có): Mức chi thực hiện theo hợp đồng (nếu có) và chứng từ chi tiêu hợp pháp.

4. Chi truyền thông về giảm nghèo theo hình thức sân khấu hóa (bao gồm tổ chức các cuộc thi, hội thi sáng tác các tác phẩm có nội dung về giảm nghèo bền vững, hội thi tuyên truyền viên giỏi) nhằm thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm trong thực hiện Chương trình

a) Chi thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu; thuê dẫn chương trình; chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức; Chi giải thưởng cho cá nhân, tập thể: Theo quyết định của Thủ trưởng đơn vị được giao dự toán nhưng không vượt quá định mức quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

b) Chi xây dựng kịch bản, mua vật tư, thiết bị cần thiết khác cho cuộc thi (nếu có): Theo quyết định của Thủ trưởng đơn vị được giao dự toán. Mức chi thực hiện theo hợp đồng (nếu có) và chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chi duy trì, cập nhật tin, bài liên quan đến giảm nghèo trên trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT) và Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 194/2012/TT-BTC)

6. Hỗ trợ phương tiện nghe - xem

a) Đối tượng được hỗ trợ: Là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020) sống ở đảo xa bờ; hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người; hộ nghèo tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, trong đó ưu tiên:

- Hộ nghèo có ít nhất một thành viên đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

- Hộ nghèo sống ở đảo xa bờ;

- Hộ nghèo có ít nhất 02 thành viên trong hộ là người dân tộc rất ít người theo quy định của cấp có thẩm quyền hoặc là người dân tộc Phù Lá;

b) Điều kiện hỗ trợ

- Hộ nghèo chưa có phương tiện nghe - xem;

- Địa bàn hộ gia đình sinh sống có điện sinh hoạt. Đối với hộ được hỗ trợ đài (radio), địa bàn sinh hoạt hoặc làm việc phải thu được sóng phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam hoặc Đài phát thanh địa phương;

- Hộ nghèo có nhu cầu và cam kết sử dụng đúng mục đích phương tiện được trang bị;

c) Nội dung, mức hỗ trợ

- Loại phương tiện, hình thức và mức hỗ trợ do UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định cung cấp căn cứ quy chuẩn quốc gia của phương tiện được hỗ trợ theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và điều kiện thực tế của địa phương.

7. Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã

UBND cấp tỉnh quyết định việc trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước, trong đó ưu tiên đối với đội thông tin lưu động thuộc huyện nghèo của Chương trình 30a, xã ĐBKK vùng bãi ngang, xã ĐBKK thuộc Chương trình 135 và các đội thông tin lưu động chưa có hoặc có trang thiết bị nhưng đã lạc hậu.

8. Hỗ trợ thiết lập cụm thông tin cơ sở (Bảng tin điện tử từ 01 đến 02 mặt hình) tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương để cập nhật, truyền tải, quảng bá kịp thời đến cộng đồng dân cư và khách nước ngoài các thông tin phục vụ nhiệm vụ chính trị của quốc gia và địa phương và cung cấp các thông tin thiết yếu cho xã hội. Mức chi do UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định.

Mục 6
NÂNG CAO NĂNG LỰC, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 20. Chi nâng cao năng lực

1. Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực:

a) Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã, thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ, nhóm, cán bộ chi hội, tổ đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

b) Cộng đồng, cán bộ cơ sở các xã ĐBKK và thôn, bản ĐBKK thuộc Chương trình 135:

- Cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã, cán bộ thôn, bản; đại diện cộng đồng; lãnh đạo tổ, nhóm; cán bộ chi hội, tổ đoàn thể; cộng tác viên giảm nghèo; các tổ duy tu và bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn, bản; người có uy tín trong cộng đồng và người dân; ưu tiên đối tượng là người dân tộc thiểu số và phụ nữ;

- Cán bộ cơ sở: cán bộ xã và thôn, bản về tổ chức thực hiện Chương trình, cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã, thôn, bản; ưu tiên cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực;

2. Nội dung và mức chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn: theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC và Thông tư số 139/2010/TT-BTC.

Điều 21. Chi quản lý, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Chi tổ chức các cuộc hội nghị về lập kế hoạch, triển khai thực hiện, hội nghị sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình và các hoạt động, dự án thành phần thuộc Chương trình. Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC.

2. Chi tổ chức hội thảo khoa học trong nước; chi hoạt động chuyên môn có tính chất nghiên cứu khoa học gắn với nội dung, nhiệm vụ của chương trình theo đề cương nghiên cứu được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về giảm nghèo (bao gồm cả tiếng dân tộc): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2010/TT-BTC).

4. Chi xây dựng khung kết quả của Chương trình, gồm hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo tiếp cận đa chiều; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC

và Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

5. Chi xây dựng, quản lý, sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu về giảm nghèo; nâng cao năng lực vận hành hệ thống giám sát, đánh giá và cập nhật thông tin về giảm nghèo: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT và Thông tư số 194/2012/TT-BTC.

6. Chi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ ở các cấp: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

7. Chi thuê chuyên gia trong nước: Căn cứ mức độ cần thiết triển khai các hoạt động của Chương trình và dự toán ngân sách được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện Chương trình quyết định việc thuê chuyên gia trong nước. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về đấu thầu.

8. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước: Theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC và Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.

9. Chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình theo quyết định của cấp có thẩm quyền

a) Đối tượng được khen thưởng: Lựa chọn một số hộ nghèo, hộ cận nghèo tiêu biểu tham gia Chương trình và thoát nghèo thành hộ có mức sống trung bình; xã, thôn, bản ĐBKK thuộc Chương trình 135, xã ĐBKK vùng bãi ngang, huyện nghèo ra khỏi danh sách xã, thôn, bản ĐBKK, huyện nghèo giai đoạn 2016 - 2020 do cấp có thẩm quyền phê duyệt; các tập thể, cá nhân đã có thành tích trong việc triển khai thực hiện Chương trình;

b) Nội dung và mức chi khen thưởng: thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và các văn bản hướng dẫn Luật.

10. Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã: Mức hỗ trợ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

11. Chi kiểm tra, đánh giá: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

Đối với đoàn công tác kiểm tra, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác hoặc chủ chương trình (được bố trí kinh phí kiểm tra, đánh giá) chịu trách nhiệm thanh toán chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở nơi đến và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc) cho các thành viên trong đoàn. Để tránh chi trùng lắp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác nguồn kinh phí kiểm tra, đánh giá và nêu rõ cơ quan, đơn vị cử người không phải thanh toán các khoản chi này.

Điều 22. Chi giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể

Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Chế độ báo cáo

Các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Chương trình (bao gồm kinh phí và chỉ tiêu chuyên môn) về Bộ Tài chính và cơ quan chủ chương trình trước ngày 20 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 31 tháng 3 năm sau (đối với báo cáo hàng năm) để theo dõi, quản lý.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 4 năm 2017.

2. Thông tư liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 21 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quản lý

và sử dụng kinh phí thực hiện Dự án 3 và Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà